Công ty cổ phần chứng khoán Châu á
Tầng 5A, Tòa nhà Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, P6, Q3, TPHCM

Mẫu số B01a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Qúy I năm 2014

Tại, ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**46 507 192 724**	**43 352 974 126**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**41 002 708 441**	**38 501 959 003**
1. Tiền	111		41 002 708 441	32 501 959 003
2. Các khoản tương đương tiền	112			6 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**3 392 997 677**	**3 126 684 789**
1. Phải thu của khách hàng	131		367 515 750	
2. Trả trước cho người bán	132		164 800 000	164 800 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			3 009 174
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1 511 783	
5. Các khoản phải thu khác	138		4 461 340 880	4 561 046 351
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1 602 170 736	-1 602 170 736
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2 111 486 606**	**1 724 330 334**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		326 870 994	9 714 722
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 784 615 612	1 714 615 612
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**V.11**	**1 298 736 320**	**1 626 719 349**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**786 067 668**	**1 072 116 411**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	536 915 617	655 536 808
- Nguyên giá	222		2 275 496 328	2 275 496 328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,738,580,711)	(1,619,959,520)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	249 152 051	416 579 603
- Nguyên giá	228		2 463 521 305	2 463 521 305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,214,369,254)	(2,046,941,702)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**512 668 652**	**554 602 938**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	173 590 955	224 662 681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	217 833 697	208 696 257
4. Tài sản dài hạn khác	268		121 244 000	121 244 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**47 805 929 044**	**44 979 693 475**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**19 167 887 926**	**16 329 556 350**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19 167 887 926**	**16 329 556 350**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			187 785 000
3. Người mua trả tiền trước	313		85 000 000	317 045 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	106 339 371	56 311 604
5. Phải trả người lao động	315		15 401 800	102 867 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	141 598 655	140 908 974
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13 748 204 441	13 203 582 441
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		5 071 343 659	2 321 056 331
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**28 638 041 118**	**28 650 137 125**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**28 638 041 118**	**28 650 137 125**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56 000 000 000	56 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27,361,958,882)	(27,349,862,875)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**47 805 929 044**	**44 979 693 475**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Tài sản thuê ngoài	**001**			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	**002**			
3. Tài sản nhận ký gửi	**003**			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**			
5. Ngoại tệ các loại	**005**			
6. Chứng khoán lưu ký (006 = 007+012+017+022+027+032+037+042+047)	**006**		**41 795 940 000**	**71 888 750 000**
6.1. Chứng khoán giao dịch (007 = 008+009+010+011)	**007**		**41 229 340 000**	**69 870 850 000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		41 229 340 000	69 870 850 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch (012 = 013+014+015+016)	**012**			
6.3. Chứng khoán cầm cố (017=018+019+020+021)	**017**			
6.4. Chứng khoán tạm giữ (022 = 023+024+025+026)	**022**			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán (027 = 028+029+030+031)	**027**		**491 100 000**	**2 016 400 000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		491 100 000	2 016 400 000
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút (032 = 033+034+035+036)	**032**			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch (037 = 038+039+040+041)	**037**			**1 500 000**
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			1 500 000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay (042 = 043+044+045+046)	**042**		**75 500 000**	
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044		75 500 000	
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết (050 = 051+056+061+066+071+076+081)	**050**			
7.1. Chứng khoán giao dịch (051 = 052+053+054+055)	**051**			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**082**			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**083**			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**084**			

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phan Thị Minh Huyền	Đặng Thị Minh Thư	Đặng Quang Tý

S.Q.Đ: 327-C.T.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á QUẬN 3 - TP HỒ CHÍ MINH

Công ty cổ phần chứng khoán Châu á
Tầng 5A, Tòa nhà Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, P6, Q3, HC

Mẫu số B02a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Qúy I năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2014		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu	**01**		**2 513 809 545**	**1 758 811 618**	**2 513 809 545**	**1 758 811 618**
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		860 103 546	252 910 873	860 103 546	252 910 873
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2					
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		342 062 500	1 500 000 000	342 062 500	1 500 000 000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		210 870		210 870	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		1 311 432 629	5 900 745	1 311 432 629	5 900 745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**		**2 513 809 545**	**1 758 811 618**	**2 513 809 545**	**1 758 811 618**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**		**1 278 382 289**	**1 068 976 140**	**1 278 382 289**	**1 068 976 140**
- Chi phí hoạt động kinh doanh	11.1		494 982 550	116 226 172	494 982 550	116 226 172
- Chi phí chung	11.2		783 399 739	952 749 968	783 399 739	952 749 968
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**1 235 427 256**	**689 835 478**	**1 235 427 256**	**689 835 478**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 247 523 263	1 323 864 157	1 247 523 263	1 323 864 157
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	**30**		**- 12 096 007**	**- 634 028 679**	**- 12 096 007**	**- 634 028 679**
8. Thu nhập khác	31			167 968 103		167 968 103
9. Chi phí khác	32			56 776 379		56 776 379
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**			**111 191 724**		**111 191 724**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**- 12 096 007**	**- 522 836 955**	**- 12 096 007**	**- 522 836 955**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**- 12 096 007**	**- 522 836 955**	**- 12 096 007**	**- 522 836 955**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phan Thị Minh Huyền	Đặng Thị Minh Thư	Đặng Quang Tý

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
LẦU 5, TOÀN NHÀ MASTER, 41-43 TRẦN CAO VÂN, Q3, TPHCM

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
				Năm nay	Năm trước
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***(12,096,007)***	***(522,836,955)***
2	***Điều chỉnh các khoản***				
	Khấu hao TSCĐ	02		286,048,743	(259,603,810)
3	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***273,952,736***	***(782,440,765)***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(345,450,328)	(8,344,183,460)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,838,331,576	3,067,865,922
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(266,084,546)	(187,605,691)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			65,242,690
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			475,935,646
	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh	**20**		**2,500,749,438**	**5,705,185,658**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			(59,715,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			45,949,034
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-**	**(13,765,966)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**	**30**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần hoạt động tài chính	**40**		**-**	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2,500,749,438**	**5,718,951,624**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38,501,959,003**	**38,419,948,185**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
	Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**41,002,708,441**	**32,700,996,561**

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phan Thị Minh Huyền	Đặng Thị Minh Thư	Đặng Quang Tý

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
LẦU 5, TOÀN NHÀ MASTER, 41-43 TRẦN CAO VÂN, Q3, HCM

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 162/2010 /TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Qúy I năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu Quí này năm nay	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần					-
3. Vốn khác của chủ sở hữu					-
4. Cổ phiếu quỹ (*)					-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-
7. Quỹ đầu tư phát triển					-
8. Quỹ dự phòng tài chính					-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII	(27,349,862,875)	(12,096,007)		(27,361,958,882)
Tổng cộng		**28,650,137,125**	**(12,096,007)**	**0**	**28,638,041,118**

Chỉ tiêu Quí này năm trước	Thuyết	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		56,000,000,000			56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần					-
3. Vốn khác của chủ sở hữu					-
4. Cổ phiếu quỹ (*)					-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản					-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái					-
7. Quỹ đầu tư phát triển					-
8. Quỹ dự phòng tài chính					-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VIII	(19,136,334,798)	(522,836,955)		(19,659,171,753)
Tổng cộng		**36,863,665,202**	**(522,836,955)**	**0**	**36,340,828,247**

** Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm*

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Phan Thị Minh Huyền	Đặng Thị Minh Thư	Đặng Quang Tý

S.Q.B: 327 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng trường hợp khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty CP được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 106/UBCK-GP ngày 08/4/2009 và Giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 06/7/2012 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo đó:

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	56,000,000,000	đồng
Vốn pháp định của Công ty là:	35,000,000,000	đồng

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: ASIA SECURITIES CORPORATION; tên viết tắt là ASC

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 5A Tòa nhà Master Building, 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

3 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lưu ký chứng khoán
- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/03/2014: 28 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các Công ty Chứng khoán, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010; Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Máy móc thiết bị	4 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4 năm
Phần mềm vi tính	4 năm
Phần mềm hệ thống giao dịch	4 năm

6. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

7. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi hợp đồng tư vấn được hoàn thành.

Doanh thu khác

Doanh thu từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay vốn, doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán, doanh thu hợp tác đầu tư, ...

13. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền của c6ng ty chứng khoán		35,732,517,757	30,176,900,420
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		5,270,190,684	2,325,058,583
Các khoản tương đương tiền	**(1.1)**		6,000,000,000
Cộng	**(1.2)**	**41,002,708,441**	**38,501,959,003**

(1.1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Quỹ Tín dụng Nhân dân An Bình Phú (6 tỷ đồng, lãi suất **7,5%**/năm)

(1.2) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền của Công ty	35,732,517,757	36,176,900,420
Tiền của Nhà đầu tư	5,270,190,684	2,325,058,583
Cộng	**41,002,708,441**	**38,501,959,003**

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a) Của Công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
b) Của nhà đầu tư	**1,773,990**	**2,437,895**	**22,898,883,000**	**37,144,925,500**
- Cổ phiếu	1,773,990	2,437,895	22,898,883,000	37,144,925,500
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**1,773,990**	**2,437,895**	**22,898,883,000**	**37,144,925,500**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		367,515,750	-
Trả trước cho người bán		164,800,000	164,800,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1,511,783	3,009,174
Phải thu khác	(*)	4,461,340,880	4,561,046,351
Cộng		**4,995,168,413**	**4,728,855,525**
Dự phòng phải thu khó đòi		(1,602,170,736)	(1,602,170,736)
Cộng		**3,392,997,677**	**3,126,684,789**

(*) Bao gồm:

Phải thu từ hoạt động margin, ứng trước tiền bán chứng khoán, mua quyền nhận tiền bán chứng khoán của khách hàng	4,422,729,421	4,539,399,351
Phải thu khác	38,611,459	21,647,000
Cộng	**4,461,340,880**	**4,561,046,351**

4. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		326,870,994	9,714,722
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
Các khoản tạm ứng	(*)	654,615,612	584,615,612
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,130,000,000	1,130,000,000
Đặt cọc			
Cộng		**2,111,486,606**	**1,724,330,334**

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	1,106,279,674	755,094,200	414,122,454	2,275,496,328
Mua mới				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	**1,106,279,674**	**755,094,200**	**414,122,454**	**2,275,496,328**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	892,114,567	361,815,988	366,028,965	1,619,959,520
Tăng	69,142,188	23,596,695	25,882,308	118,621,191
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối quý	**961,256,755**	**385,412,683**	**391,911,273**	**1,738,580,711**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	214,165,107	393,278,212	48,093,489	655,536,808
Số dư cuối quý	**145,022,919**	**369,681,517**	**22,211,181**	**536,915,617**

6. Tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá	2,463,521,305			2,463,521,305
Hao mòn lũy kế	2,046,941,702	167,427,552		2,214,369,254
Giá trị còn lại	**416,579,603**			**249,152,051**

7. Tài sản dài hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(7.1)	173,590,955	224,662,681
Chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	(7.2)	217,833,697	208,696,257
Tài sản dài hạn khác	(7.3)	121,244,000	121,244,000
Cộng		**512,668,652**	**554,602,938**

(7.1) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	161,681,922	181,473,623
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ	11,909,033	43,189,058
Cộng	**173,590,955**	**224,662,681**

(7.2) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ thanh toán đầu kỳ	208,696,257	155,049,213
Nộp bổ sung trong kỳ	9,137,440	33,023,018
Tiền lãi phân bổ trong năm		20,624,026
Cộng	**217,833,697**	**208,696,257**

(7.3) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản ký quỹ sử dụng thẻ taxi Mai Linh.	10,000,000	10,000,000
Khoản đặt cọc tiền thuê Văn phòng tại Lầu 6, tòa nhà Master Building, số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	111,244,000	111,244,000
Cộng	**121,244,000**	**121,244,000**

8. Nợ ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho người bán		-	187,785,000
Người mua trả tiền trước		85,000,000	317,045,000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(8.1)	106,339,371	56,311,604
Phải trả công nhân viên		15,401,800	102,867,000
Chi phí phải trả (Chi phí điện, internet, hoa hồng môi giới,...)		141,598,655	140,908,974
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(8.3)	5,071,343,659	2,321,056,331
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(8.2)	13,748,204,441	13,203,582,441
Cộng		**19,167,887,926**	**16,329,556,350**

(8.1) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	67,480,588	-
Thuế thu nhập cá nhân	38,858,783	56,311,604
Cộng	**106,339,371**	**56,311,604**

(8.2) Bao gồm:		Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		2,162,000	2,284,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		79,141,387	34,397,387
Phải trả khác	(*)	13,666,901,054	13,166,901,054
Cộng		**13,748,204,441**	**13,203,582,441**

(*) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả liên quan đến hợp đồng môi giới, tư vấn và hợp tác đầu tư chứng khoán	11,000,000,000	11,000,000,000
Phải trả nhận viên liên quan đến khoản bảo hiểm bắt buộc không phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội	180,212,866	180,212,866
Phải trả cho Công ty HLV theo Hđồng mượn	656,688,188	656,688,188
Phải trả khác (nhận ký quỹ, khác...)	1,830,000,000	1,330,000,000
Cộng	**13,666,901,054**	**13,166,901,054**

(8.3) Bao gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	2,923,134,659	1,309,186,331
Phải trả tiền giao dịch thanh toán bù trừ sau ngày T+3	2,148,209,000	1,011,870,000
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	-	
Cộng	**5,071,343,659**	**2,321,056,331**

9. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56,000,000,000	-	-	56,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	(27,349,862,875)	(12,096,007)	-	(27,361,958,882)
Cộng	**28,650,137,125**	**(12,096,007)**	**-**	**28,638,041,118**

Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Vốn điều lệ**		**Vốn góp thực tế tại ngày 31/03/2014**		
Cổ đông sáng lập	**Số lượng cổ phiếu**	**Tỷ lệ**	**Số lượng cổ phiếu**	**Tỷ lệ**	**Giá trị**
Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Giải Pháp	900,000	25%			-
Bà Đỗ Thị Bích Huệ	180,000	5%	180,000	3%	1,800,000,000
Ông Đỗ Hoàng Chương	720,000	20%		0%	
Và các cổ đông khác	1,800,000	50%			
Công ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ Hoàn Lộc Việt			1,224,000	22%	12,240,000,000
Ông Phan Minh Hoàn			3,656,000	65%	36,560,000,000
Ông Phan Vũ Tuấn			180,000	3%	1,800,000,000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hường			360,000	6%	3,600,000,000
Cộng	**3,600,000**	**100%**	**5,600,000**	**100%**	**56,000,000,000**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

10. Doanh thu

		Số cuối quý 01/2014	Số cuối quý 01/2013
Trong đó:			
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		860,103,546	252,910,873
Doanh thu hoạt động tư vấn		342,062,500	1,500,000,000
Doanh thu hoạt động lưu ký và chuyển khoản chứng khoán		210,870	
Doanh thu khác	(*)	1,311,432,629	5,900,745
Cộng		**2,513,809,545**	**1,758,811,618**

11. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Số cuối quý 01/2014	Số cuối quý 01/2013
Chi phí lương nhân viên	375,300,000	450,270,500
Chi phí hoạt động môi giới	69,017,900	83,073,904
Chi phí hoạt động tư vấn	84,555,500	
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	16,179,150	15,173,268
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	212,079,654	210,076,887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130,063,899	155,398,561
Chi phí bù đắp cơ hội do không thực hiện hợp đồng		
Chi phí khác	391,186,186	154,983,020
Cộng	**1,278,382,289**	**1,068,976,140**

12. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Số cuối quý 01/2014	Số cuối quý 01/2013
Chi phí nhân viên quản lý	589,163,000	438,014,500
Chi phí vật liệu quản lý	38,398,638	31,594,514
Chi phí dụng cụ văn phòng	10,638,113	33,920,812
Chi phí khấu hao TSCĐ	102,131,094	98,333,702
Thuế, phí và lệ phí	6,731,650	4,011,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	433,589,569	618,757,537
Chi phí bằng tiền khác	66,871,199	99,232,092
Cộng	**1,247,523,263**	**1,323,864,157**

13. Chi phí khác	Số cuối quý 01/2014	Số cuối quý 01/2013
Chi phí thành lập doanh nghiệp phân bổ trong năm		
Chi phí khác	-	56,776,379
Cộng	**-**	**56,776,379**

VII Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á

Đặng Thị Minh Thư

Phụ trách kế toán

Đặng Quang Tý

Tổng Giám Đốc